

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI
QUÝ 04/2024



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	(bỏ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên	
Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2024)
	Ông Đinh Quang Nhật	Phó Tổng Giám đốc	
Trụ sở đăng ký	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	(bỏ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2024)
	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6,088,030,922,337	5,516,812,280,000
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,886,098,345,506	1,932,023,113,440
1. Tiền	111	V.01	1,616,028,699,102	1,932,023,113,440
2. Các khoản tương đương tiền	112		270,069,646,404	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	604,794,124,794	1,080,238,769,120
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		604,794,124,794	1,080,238,769,120
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,564,560,697,238	1,718,385,305,280
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,803,715,619,703	1,301,344,941,120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		102,545,977,566	43,172,478,160
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	688,451,622,081	402,780,140,000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(30,152,522,112)	(28,912,254,000)
IV. Hàng tồn kho	140		929,515,419,534	736,485,451,520
1. Hàng tồn kho	141	V.06	985,450,601,451	798,593,502,560
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(55,935,181,917)	(62,108,051,040)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		103,062,335,265	49,679,640,640
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	5,354,449,299	22,293,239,920
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		97,707,885,966	27,386,400,720
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11,469,948,107,631	9,957,904,041,680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		385,953,378,927	98,143,698,800
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	385,953,378,927	98,143,698,800
II. Tài sản cố định	220		5,833,433,295,912	5,914,799,199,680
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5,715,949,205,511	5,797,413,269,200
- Nguyên giá	222		14,640,407,155,893	13,911,746,274,160
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,924,457,950,382)	(8,114,333,004,960)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	117,484,090,401	117,385,930,480
- Nguyên giá	228		266,821,155,756	252,914,623,920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(149,337,065,355)	(135,528,693,440)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	1,193,458,870,326	3,884,128,080
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,193,458,870,326	3,884,128,080
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	3,449,784,827,481	3,200,550,554,320
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,300,393,447,225	3,147,339,678,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		455,185,787,946	434,076,819,680
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(305,794,407,690)	(380,865,943,360)
V. Tài sản dài hạn khác	260		607,317,734,985	740,526,460,800
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	593,133,465,504	722,053,536,960
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	14,184,269,481	18,472,923,840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17,557,979,029,968	15,474,716,321,680

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2,328,550,887,435	1,444,708,038,480
I. Nợ ngắn hạn	310		2,083,607,753,601	1,302,793,040,080
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1,277,666,384,895	565,200,390,160
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,110,440,000	584,132,640
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	75,289,442,142	80,026,701,440
4. Phải trả người lao động	314		74,892,849,936	52,690,820,560
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	232,869,974,208	213,226,160,560
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	155,449,574,925	138,644,356,480
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	162,070,664,886	180,015,650,640
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		94,258,422,609	72,404,827,600
II. Nợ dài hạn	330		244,943,133,834	141,914,998,400
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	222,891,511,287	125,281,497,600
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		22,051,622,547	16,633,500,800
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		15,229,428,142,533	14,030,008,283,200
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	15,229,428,142,533	14,030,008,283,200
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	3,118,258,944,119	2,458,496,115,678
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,520,065,639,660	3,332,073,171,798
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		615,005,683,941	263,341,120,911
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		263,341,120,911	(31,737,710,721)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		351,664,563,030	295,078,831,632
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		17,557,979,029,968	15,474,716,321,680

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường

Tp HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Công Đoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 04/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 04		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,597,151,537,694	1,327,224,306,681	6,374,042,701,281	4,557,536,731,215
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,597,151,537,694	1,327,224,306,681	6,374,042,701,281	4,557,536,731,215
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,462,552,989,810	1,059,219,219,864	5,443,669,622,586	3,833,876,462,793
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		134,598,547,884	268,005,086,817	930,373,078,695	723,660,268,422
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	78,314,884,710	(38,489,338,875)	229,610,950,329	172,132,987,767
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(76,924,210,092)	(23,905,894,974)	32,079,938,292	79,299,791,727
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	7,986,546,528	3,828,042,465	16,806,060,861	9,055,182,903
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	82,995,813,234	90,322,982,139	352,842,874,986	312,162,523,101
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		198,855,282,924	159,270,618,312	758,255,154,885	495,275,758,458
11. Thu nhập khác	31	VI.5	32,848,317,219	2,742,256,647	45,380,772,180	152,039,487,405
12. Chi phí khác	32	VI.6	(49,125,336)	1,240,891,314	7,398,782,766	2,661,010,911
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		32,897,442,555	1,501,365,333	37,981,989,414	149,378,476,494
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		231,752,725,479	160,771,983,645	796,237,144,299	644,654,234,952
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	26,175,923,151	43,680,449,007	164,488,754,157	98,425,279,446
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	5,300,638,671	2,084,336,631	5,106,872,037	(4,740,234,174)
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		200,276,163,657	115,007,198,007	626,641,518,105	550,969,189,680

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Công Đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		796,237,144,299	644,654,234,952
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			228,904,152,099	315,933,655,674
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		428,070,272,106	414,612,638,661
- Các khoản dự phòng	03		(37,544,236,926)	7,082,251,410
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4,639,261,488	16,165,131,723
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(166,261,144,569)	(121,926,366,120)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,025,141,296,398	960,587,890,626
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(997,999,772,007)	(55,384,995,705)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(145,735,654,359)	(108,729,023,715)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		688,056,566,262	87,141,543,996
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		179,244,279,738	108,442,414,704
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(164,065,868,547)	(44,849,942,553)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9,610,268,160	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(67,678,727,385)	(30,144,464,337)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		526,572,388,260	917,063,423,016
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,241,799,640,866)	(96,670,234,245)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,053,161,682	50,163,087
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,025,051,354,952)	(1,728,836,457,051)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,500,495,999,278	890,082,325,611
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68,826,833,226	101,080,206,396
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(696,475,001,632)	(834,293,996,202)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		(169,902,613,372)	82,769,426,814
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,932,023,113,440	1,777,811,958,560
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,239,619,182)	(2,444,047,866)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			125,217,464,620	73,885,775,932
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70		1,886,098,345,506	1,932,023,113,440

Tp.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, mặc dù chịu ảnh hưởng từ xung đột Nga- Ukraina và mối lo ngại về một cuộc chiến tranh quy mô rộng lớn ở Trung Đông làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp tiết giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường An Phú, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

*** Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08/11/2024/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án thành lập Công ty liên doanh tại Indonesia.

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các Văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	Level 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

*** Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 02/09/2024/QĐ-HDQT ngày 27 tháng 09 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã quyết định chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan dầu khí (PVD Invest) kể từ ngày 30/09/2024.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

1024
TỔN
TY CÔ
QUICH VL
KH
HỒ CÝ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chỉ phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35
PV Drilling 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	6,259,647,147	1,856,784,720
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,609,769,051,955	1,930,166,328,720
Cộng	1,616,028,699,102	1,932,023,113,440

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	604,794,124,794	604,794,124,794	1,080,238,769,120	1,080,238,769,120

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	3,300,393,447,225	(305,794,407,690)	2,994,599,039,535	3,147,339,678,000	(380,865,943,360)	2,766,473,734,640
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	436,500,000,000	-	436,500,000,000	436,500,000,000	-	436,500,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,184,832,000,000	(305,794,407,690)	879,037,592,310	1,184,832,000,000	(380,865,943,360)	803,966,056,640
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	605,305,693,825	-	605,305,693,825	452,251,924,600	-	452,251,924,600

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	455,185,787,946	-	455,185,787,946	434,076,819,680	-	434,076,819,680
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	48,039,113,955	48,039,113,955	-	48,039,113,955
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	211,753,000,000	211,753,000,000	-	211,753,000,000
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	30,515,952,000	30,515,952,000	-	30,515,952,000
Công ty TNHH Vietubes	86,787,891,394	-	86,787,891,394	86,787,891,394	-	86,787,891,394
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	78,089,830,597	-	78,089,830,597	56,980,862,331	-	56,980,862,331

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD	286,987,437,639	233,502,532,402
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	387,555,049,857	185,392,298,297
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD	313,686,557,238	76,880,404,822
PT. JIMMULYA	458,561,341,626	397,648,508,182
Các khoản phải thu khách hàng khác	356,925,233,343	407,921,197,417
Cộng	1,803,715,619,703	1,301,344,941,120

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty	18,477,997,925	24,637,211,200
--	-----------------------	-----------------------

Công ty con	652,774,886	-
Công ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu khí	53,904,572	-
Công ty TNHH MTV DV Giếng khoan Dầu khí PVD	598,870,314	-
Công ty liên doanh	17,825,223,039	24,637,211,200
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	-	1,187,866,400
Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling	17,825,223,039	23,449,344,800

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	688,451,622,081	-	402,780,140,000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	60,362,742,759	-	-	-
- Phải thu người lao động	162,591,189	-	279,400,240	-
- Ký cược, ký quỹ	50,312,440,743	-	59,712,139,200	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	7,786,246,854	-	6,586,626,480	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	28,243,925,277	-	-	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia	513,348,032,310	-	304,873,629,200	-
- Phải thu khác.	28,235,642,949	-	31,328,344,880	-
b) Dài hạn	385,953,378,927	-	98,143,698,800	-
- Ký cược, ký quỹ	302,381,760,291	-	98,143,698,800	-
+ Trong đó: ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	201,120,890,958	-	-	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	82,089,889,956	-	-	-
Cộng	1,074,405,001,008	-	500,923,838,800	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	32,614,279,221	(30,152,522,112)	29,746,939,040	(28,912,254,000)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	8,146,762,199	(8,146,755,381)	7,794,551,520	(7,794,551,520)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	20,847,317,009	(20,304,909,873)	19,587,876,000	(19,587,876,000)
Các khách hàng khác	3,620,200,014	(1,700,856,858)	2,364,511,520	(1,529,826,480)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	39,400,726,113	-	11,359,715,920	-
- Nguyên liệu, vật liệu	946,049,875,338	(55,935,181,917)	784,039,357,920	(62,108,051,040)
- Công cụ, dụng cụ	-	-	3,194,428,720	-
Cộng	985,450,601,451	(55,935,181,917)	798,593,502,560	(62,108,051,040)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	1,193,458,870,326	3,884,128,080
- Mua sắm	1,165,039,223,340	-
Giàn khoan West Prospero	23,893,910,256	3,884,128,080
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	4,525,736,730	-
Khác		
Cộng	1,193,458,870,326	3,884,128,080

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	335,913,736,480	13,439,515,633,600	60,971,450,960	74,496,849,840	848,603,280	13,911,746,274,160
- Mua trong năm	4,777,165,455	60,651,591,708	338,731,125	2,666,491,416	-	68,433,979,704
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	144,740,742	-	144,740,742
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(79,057,980)	(152,547,096)	(4,107,658,725)	(2,820,952,809)	-	(7,160,216,610)
- Giảm khác	-	(8,079,825)	-	(171,018,819)	-	(179,098,644)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	15,825,742,076	645,035,731,874	2,903,164,219	3,615,571,161	41,267,211	667,421,476,541
Số dư cuối kỳ	356,437,586,031	14,145,042,330,261	60,105,687,579	77,931,681,531	889,870,491	14,640,407,155,893
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	126,462,814,240	7,874,067,340,160	55,976,103,120	56,978,144,160	848,603,280	8,114,333,004,960
- Khấu hao trong năm	9,457,795,647	409,998,090,237	1,009,306,878	5,232,967,029	-	425,698,159,791
- Tăng khác	-	-	4,102,065	132,484,269	-	136,586,334
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(149,215,722)	(4,107,658,725)	(1,142,014,896)	-	(5,398,889,343)
- Giảm khác	(79,057,980)	-	-	(1,681,324,569)	-	(1,760,382,549)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5,737,976,981	380,193,017,275	2,670,826,431	2,806,383,291	41,267,211	391,449,471,189
Số dư cuối kỳ	141,579,528,888	8,664,109,231,950	55,552,679,769	62,326,639,284	889,870,491	8,924,457,950,382
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	209,450,922,240	5,565,448,293,440	4,995,347,840	17,518,705,680	-	5,797,413,269,200
Tại ngày cuối kỳ	214,858,057,143	5,480,933,098,311	4,553,007,810	15,605,042,247	-	5,715,949,205,511

Trong quý 4/2024, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán Giàn khoan đất liền PV DRILLING 11 với Công ty Creativo Oil Trading L.L.C và đã nhận được khoản đặt cọc 4,424,000 USD từ khách hàng. Tổng Công ty dự kiến sẽ hoàn tất việc bàn giao giàn khoan vào cuối quý 1/2025.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,194,172,969,533

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	147,415,785,440	105,498,838,480	252,914,623,920
- Mua trong năm	-	1,588,518,456	1,588,518,456
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7,168,765,978	5,149,247,402	12,318,013,380
Số dư cuối kỳ	154,584,551,418	112,236,604,338	266,821,155,756
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	39,167,059,120	96,361,634,320	135,528,693,440
- Khấu hao trong năm	2,583,704,286	4,528,431,150	7,112,135,436
- Tăng khác	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,945,208,309	4,751,028,170	6,696,236,479
Số dư cuối kỳ	43,695,971,715	105,641,093,640	149,337,065,355
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	108,248,726,320	9,137,204,160	117,385,930,480
Tại ngày cuối kỳ	110,888,579,703	6,595,510,698	117,484,090,401

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

90,588,344,032

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei
- Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	5,354,449,299	22,293,239,920
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	49,971,729	48,256,320
- Chi phí mua bảo hiểm;	2,450,533,797	2,279,822,160
- Các khoản khác	2,853,943,773	19,965,161,440
b) Dài hạn	593,133,465,504	722,053,536,960
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	465,096,199,422	589,389,376,240
- Các khoản khác	128,037,266,082	132,664,160,720
Cộng	598,487,914,803	744,346,776,880

11. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

PVD Overseas

PVD Training

Borr Jack - Up XXXII Inc.

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
PVD Overseas	382,701,145,320	139,609,360,072
PVD Training	198,664,090,615	3,786,448,614
Borr Jack - Up XXXII Inc.	132,344,445,307	-
Phải trả cho các đối tượng khác	563,956,703,653	421,804,581,474
Cộng	1,277,666,384,895	565,200,390,160

b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty

724,337,030,229 325,098,589,760

Công ty con

724,337,030,229 325,098,589,760

Công ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu khí

- 1,636,984,986

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD

25,828,237,860 60,456,668,720

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD

63,645,322,257 67,489,906,960

Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD

53,498,233,158 52,113,622,960

Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas

382,701,151,131 139,609,359,974

Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD

198,664,085,823 3,792,046,160

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa

33,630,547 22,226,671,777 22,260,302,324 - -

Thuế xuất, nhập khẩu

- 2,678,152,814 2,678,152,814 - -

Thuế thu nhập doanh nghiệp

41,123,074,702 126,085,467,530 135,953,074,702 - 31,255,467,530

Thuế thu nhập cá nhân

14,029,754,648 177,117,696,501 181,425,952,973 - 9,721,498,176

Các loại thuế khác

24,170,504,677 197,000,716,404 200,421,153,631 - 20,750,067,450

- Thuế môn bài

- 5,000,000 5,000,000 - -

- Thuế nhà thầu phụ

24,170,504,677 196,995,716,404 200,416,153,631 - 20,750,067,450

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

- 955,282 955,282 - -

Chênh lệch tỷ giá

669,736,866 - - 12,892,672,120 13,562,408,986

Cộng

80,026,701,440 525,109,660,308 542,739,591,726 12,892,672,120 75,289,442,142

13. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
 - + Hoạt động của các giàn khoan
 - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
222,906,762,891	211,696,478,560
222,906,762,891	177,834,917,680
-	33,861,560,880
9,963,211,317	1,529,682,000
9,963,211,317	1,529,682,000
232,869,974,208	213,226,160,560

14. Phải trả khác

Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Phải trả nội bộ
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
644,228,763	740,460,000
111,710,424,000	72,384,600,400
2,611,130,157	-
40,483,792,005	65,519,296,080
155,449,574,925	138,644,356,480

15. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
 - + Dự phòng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
162,070,664,886	180,015,650,640
154,149,956,457	171,470,525,520
7,920,708,429	8,545,125,120
162,070,664,886	180,015,650,640

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

222,891,511,287	125,281,497,600
222,891,511,287	125,281,497,600
222,891,511,287	125,281,497,600

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
20%	20%
14,184,269,481	18,472,923,840
14,184,269,481	18,472,923,840

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	7	8	10	11
Số dư đầu năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,057,836,862,604	3,166,782,414,894	(31,737,710,721)	13,168,979,441,590
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	550,969,189,680	550,969,189,680
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	165,290,756,904	(255,890,358,048)	(90,599,601,144)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	400,659,253,074	-	-	400,659,253,074
Số dư cuối năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,458,496,115,678	3,332,073,171,798	263,341,120,911	14,030,008,283,200
Số dư đầu năm nay	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,458,496,115,678	3,332,073,171,798	263,341,120,911	14,030,008,283,200
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	626,641,518,105	626,641,518,105
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	187,992,467,862	(274,976,955,075)	(86,984,487,213)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	659,762,828,441	-	-	659,762,828,441
Số dư cuối kỳ này	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	3,118,258,944,119	3,520,065,639,660	615,005,683,941	15,229,428,142,533

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

- Vốn của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn đầu năm

+ Vốn tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
2,804,965,720,000	2,804,965,720,000
2,757,994,340,000	2,757,994,340,000
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000

Kỳ này	Năm trước
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
-	-
-	-
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
-	-
556,296,006	556,296,006
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	555,880,006
-	-

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng

+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
3,520,065,639,660	3,332,073,171,798
22,051,622,547	16,633,500,800
10,151,003,004	2,232,264,160
11,900,619,543	14,401,236,640

18. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi BCTC sang VND

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
3,201,371,474,139	2,511,110,936,029
(83,112,530,020)	(52,614,820,351)
3,118,258,944,119	2,458,496,115,678

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

- GBP

- VND

- EUR

- SGD

- DZD

- MYR

- THB

- BND

- IDR

Cuối kỳ	Đầu năm
1,950	2,775
928,542,692,041	1,137,818,914,459
7,423	2,823
19,914	29,345
35,624,374	74,942,098
82,441	6,173,759
2,259	2,259
61,499	1,739
47,499,201,247	9,823,703,365

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.485.805,69 USD theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	1,294,301,921,079	1,219,300,851,483
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	302,849,616,615	107,923,455,198
Cộng	1,597,151,537,694	1,327,224,306,681
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	5,994,873,154	37,059,821,532
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	37,113,495	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	-	247,911,942
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	580,132,635	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	2,867,385,998	1,138,024,752
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	2,510,241,025	35,673,884,839
Công ty liên doanh	26,878,022,652	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	26,878,022,652	-
Cộng	32,872,895,806	37,059,821,532
2. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	1,183,677,183,549	960,709,191,078
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	278,875,806,261	98,510,028,786
Cộng	1,462,552,989,810	1,059,219,219,864
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,752,920,578	13,173,669,405
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	52,225,999,920	(64,451,825,724)
- Lãi chênh lệch tỷ giá	16,335,964,212	10,714,470,819
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	2,074,346,625
Cộng	78,314,884,710	(38,489,338,875)
4. Chi phí tài chính	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	(13,201,638,498)	14,203,184,502
- Chi phí công cụ phái sinh	94,198,329	(800,289,438)
- Chi phí tài chính khác	(63,816,769,923)	(37,308,790,038)
Cộng	(76,924,210,092)	(23,905,894,974)
5. Thu nhập khác	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	313,621,515	-
- Các khoản khác.	32,534,695,704	2,742,256,647
Cộng	32,848,317,219	2,742,256,647
6. Chi phí khác	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Các khoản bị phạt;	-	1,158,982,734
- Các khoản khác	(49,125,336)	81,908,580
Cộng	(49,125,336)	1,240,891,314

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2024	Quý 4/2023
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	82,995,813,234	90,322,982,139
- Chi phí nhân công	41,505,464,361	47,804,143,569
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,172,611,654	3,010,945,197
- Chi phí dự phòng	547,190,610	445,667,898
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,972,973,944	25,940,044,845
- Chi phí khác bằng tiền	12,797,572,665	13,122,180,630
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	7,986,546,528	3,828,042,465
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,593,643,284	3,050,479,107
- Chi phí khác bằng tiền	392,903,244	777,563,358
Cộng	90,982,359,762	94,151,024,604
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75,939,813,936	59,422,118,106
- Chi phí nhân công	260,718,649,494	327,815,323,758
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	117,361,645,893	104,251,796,571
- Chi phí dự phòng	51,091,169,853	(53,053,702,338)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,000,449,500,364	672,231,362,439
- Chi phí khác bằng tiền	47,974,570,032	42,703,345,932
Cộng	1,553,535,349,572	1,153,370,244,468
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	26,175,923,151	41,014,372,074
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	2,666,076,933
Cộng	26,175,923,151	43,680,449,007
(*) : Thuế TNDN phát sinh tại thị trường nước ngoài		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	5,300,638,671	2,084,336,631
Cộng	5,300,638,671	2,084,336,631

VII. Những thông tin khác

1- Công cụ tài chính

- Các loại công cụ tài chính

+ Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng và phải thu khác
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tổng cộng

Đơn vị tính: VND	
Cuối kỳ	Đầu năm
1,886,098,345,506	1,932,023,113,440
2,847,968,098,599	1,773,356,525,920
604,794,124,794	1,080,238,769,120
5,338,860,568,899	4,785,618,408,480
+ Công nợ tài chính	
Phải trả người bán và phải trả khác	1,432,471,731,057
Chi phí phải trả	232,869,974,208
Tổng cộng	1,665,341,705,265
	916,330,447,200

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,932,023,113,440	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,675,212,827,120	98,143,698,800	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,080,238,769,120	-	-
Tổng cộng	4,687,474,709,680	98,143,698,800	-
Công nợ tài chính	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả người bán và phải trả khác	703,104,286,640	-	-
Chi phí phải trả	213,226,160,560	-	-
Tổng cộng	916,330,447,200	-	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,771,144,262,480	98,143,698,800	-
			3,869,287,961,280

Tài sản tài chính				Tại ngày cuối kỳ
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,886,098,345,506	-	-	1,886,098,345,506
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,462,014,719,672	385,953,378,927	-	2,847,968,098,599
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	604,794,124,794	-	-	604,794,124,794
Tổng cộng	4,952,907,189,972	385,953,378,927	-	5,338,860,568,899
Công nợ tài chính	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	1,432,471,731,057	-	-	1,432,471,731,057
Chi phí phải trả	232,869,974,208	-	-	232,869,974,208
Tổng cộng	1,665,341,705,265	-	-	1,665,341,705,265
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,287,565,484,707	385,953,378,927	-	3,673,518,863,634

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

Các khoản phải thu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	21,686,650,047	21,317,783,200
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	171,645,427,155	41,393,881,200
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	78,187,953,172	24,637,211,200

Các khoản phải trả

Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	2,934,823,989	2,338,119,840
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	2,305,261,764	2,701,149,920
Các công ty con của Tổng Công ty	726,948,160,386	325,098,589,760
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	-

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chỉ phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số thông tin so sánh về giao dịch với các bên liên quan được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Tổng Công Đoàn



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 04/2024



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022

do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	(bỏ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên	
Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2024)
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	
Trụ sở đăng ký	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	(bỏ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2024)
	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

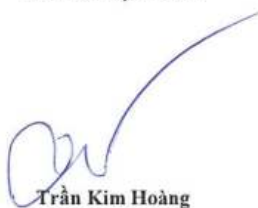
Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		241,100,587	229,103,500
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		74,694,006	80,233,518
1. Tiền	111	V.01	63,998,602	80,233,518
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,695,404	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	23,951,294	44,860,414
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23,951,294	44,860,414
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101,562,738	71,361,516
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	71,431,453	54,042,564
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,061,066	1,792,877
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	27,264,331	16,726,750
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(1,194,112)	(1,200,675)
IV. Hàng tồn kho	140		36,811,034	30,584,944
1. Hàng tồn kho	141	V.06	39,026,201	33,164,182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,215,167)	(2,579,238)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,081,515	2,063,108
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	212,049	925,799
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,869,466	1,137,309
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		454,237,381	413,534,221
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15,284,677	4,075,735
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	15,284,677	4,075,735
II. Tài sản cố định	220		231,017,912	245,631,196
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	226,365,261	240,756,365
- Nguyên giá	222		579,795,143	577,730,327
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(353,429,882)	(336,973,962)
2. Tài sản cố định vô hình	227		4,652,651	4,874,831
- Nguyên giá	228		10,566,756	10,503,099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,914,105)	(5,628,268)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	47,263,826	161,301
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		47,263,826	161,301
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	136,619,731	132,913,229
1. Đầu tư vào công ty con	251		130,703,475	130,703,475
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,026,446	18,026,446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(12,110,190)	(15,816,692)
V. Tài sản dài hạn khác	260		24,051,235	30,752,760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	23,489,504	29,985,612
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	561,731	767,148
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		695,337,968	642,637,721

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		92,216,185	59,996,181
I. Nợ ngắn hạn	310		82,515,851	54,102,701
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	50,598,645	23,471,777
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		440,000	24,258
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2,981,642	3,323,368
4. Phải trả người lao động	314		2,965,936	2,188,157
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	9,222,208	8,854,907
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	6,156,175	5,757,656
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	6,418,386	7,475,733
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,732,859	3,006,845
II. Nợ dài hạn	330		9,700,334	5,893,480
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	8,827,037	5,202,720
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		873,297	690,760
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		603,121,783	582,641,540
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	603,121,783	582,641,540
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,911,347	270,911,347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,911,347	270,911,347
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	(3,563,240)	(2,336,511)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		158,544,346	150,982,604
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51,424,987	37,279,757
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37,279,757	24,814,973
- LNST chủ phân phối năm nay	421b		14,145,230	12,464,784
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		695,337,968	642,637,721

Tp.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Công Đoàn

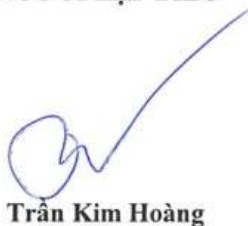
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 04/2024

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 04		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	64,243,254	56,064,897	256,387,221	192,520,455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		64,243,254	56,064,897	256,387,221	192,520,455
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	58,829,210	44,743,768	218,964,226	161,951,441
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5,414,044	11,321,129	37,422,995	30,569,014
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3,150,110	(1,625,875)	9,235,789	7,271,279
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(3,094,172)	(1,009,838)	1,290,372	3,349,799
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	321,248	161,705	676,001	382,511
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	3,338,394	3,815,443	14,192,626	13,186,437
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,998,684	6,727,944	30,499,785	20,921,546
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1,321,279	115,839	1,825,380	6,422,485
12. Chi phí khác	32	VI.6	(1,976)	52,418	297,606	112,407
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		1,323,255	63,421	1,527,774	6,310,078
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		9,321,939	6,791,365	32,027,559	27,231,624
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,052,891	1,845,159	6,616,337	4,157,702
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	213,211	88,047	205,417	(200,238)
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8,055,837	4,858,159	25,205,805	23,274,160

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04/2024

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32,027,559	27,231,624
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			9,207,359	13,345,738
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17,218,546	17,514,157
- Các khoản dự phòng	03		(1,510,166)	299,170
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		186,608	682,851
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,687,629)	(5,150,440)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41,234,918	40,577,362
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(40,143,187)	(2,339,585)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,862,019)	(4,592,955)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27,676,142	3,681,052
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7,209,858	4,580,848
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,599,327)	(1,894,561)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		386,560	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,722,285)	(1,273,369)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21,180,660	38,738,792
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(49,949,706)	(4,083,565)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		42,362	2,119
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41,231,300)	(73,029,885)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		61,699,868	38,497,031
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,768,466	4,269,852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26,670,310)	(34,344,448)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		(5,489,650)	4,394,344
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80,233,518	75,942,416
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(49,862)	(103,242)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70		74,694,006	80,233,518

Tp.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Đoàn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- | | |
|--------------------------------------|-------|
| + Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam: | 50.4% |
| + Vốn của cổ đông khác: | 49.6% |

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, mặc dù chịu ảnh hưởng từ xung đột Nga- Ukraina và mối lo ngại về một cuộc chiến tranh quy mô rộng lớn ở Trung Đông làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp tiết giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường An Phú, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

*** Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08/11/2024/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án thành lập Công ty liên doanh tại Indonesia.

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	Level 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

*** Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 02/09/2024/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 09 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã quyết định chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan dầu khí (PVD Invest) kể từ ngày 30/09/2024.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	247,897	77,109
	63,750,705	80,156,409
	63,998,602	80,233,518

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- + Ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	23,951,294	23,951,294	44,860,414	44,860,414
	23,951,294	23,951,294	44,860,414	44,860,414

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

- Đầu tư vào công ty con

- Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas
- Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	130,703,475	(12,110,190)	118,593,285	130,703,475	(15,816,692)	114,886,783
	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
	20,447,911	-	20,447,911	20,447,911	-	20,447,911
	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
	54,400,000	(12,110,190)	42,289,810	54,400,000	(15,816,692)	38,583,308
	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes
- Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam
- Công ty TNHH Vietubes

	18,026,446	-	18,026,446	18,026,446	-	18,026,446
	2,399,255	-	2,399,255	2,399,255	-	2,399,255
	10,200,000	-	10,200,000	10,200,000	-	10,200,000
	1,450,655	-	1,450,655	1,450,655	-	1,450,655
	3,976,536	-	3,976,536	3,976,536	-	3,976,536

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD

MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD

Petronas Carigali Overseas SDN.BHD

PT. JIMMULYA

Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	11,365,389	9,696,949
	15,348,107	7,699,016
	12,422,738	3,192,708
	18,160,126	16,513,642
	14,135,093	16,940,249
	71,431,453	54,042,564

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty

731,773 1,023,140

Công ty con

25,851 -

Công ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu khí

2,135 -

Công ty TNHH MTV DV Giếng khoan Dầu khí PVD

23,717 -

Công ty liên doanh

705,921 1,023,140

Công ty TNHH PV Drilling Expro International

- 49,330

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

705,921 973,810

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi
- Phải thu nội bộ từ các công ty con
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ
- + Trong đó: ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina
- Phải thu nội bộ từ các công ty con

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
27,264,331	-	16,726,750	-	
2,390,509	-	-	-	
6,439	-	11,603	-	
1,992,493	-	2,479,740	-	
308,354	-	273,531	-	
1,118,527	-	-	-	
20,329,810	-	12,660,865	-	
1,118,199	-	1,301,011	-	
15,284,677	-	4,075,735	-	
11,975,041	-	4,075,735	-	
7,964,868	-	-	-	
3,250,956	-	-	-	
42,549,008	-	20,802,485	-	

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí

Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước

Các khách hàng khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1,291,603	(1,194,112)	1,235,338	(1,200,675)	
322,631	(322,631)	323,694	(323,694)	
825,604	(804,123)	813,450	(813,450)	
143,369	(67,358)	98,194	(63,531)	

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1,560,363	-	471,749	-	
37,465,838	(2,215,167)	32,559,774	(2,579,238)	
-	-	132,659	-	
39,026,201	(2,215,167)	33,164,182	(2,579,238)	

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Giàn khoan West Prospero

Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác

Khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
47,263,826	161,301	
46,138,340	-	
946,256	161,301	
179,230	-	
47,263,826	161,301	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	13,949,906	558,119,420	2,532,037	3,093,723	35,241	577,730,327
- Mua trong năm	192,155	2,439,628	13,625	107,256	-	2,752,664
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	5,822	-	5,822
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(3,180)	(6,136)	(165,225)	(113,469)	-	(288,010)
- Giảm khác	-	(325)	-	(6,879)	-	(7,204)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(23,100)	(375,076)	(108)	(172)	-	(398,456)
Số dư cuối kỳ	14,115,781	560,177,511	2,380,329	3,086,281	35,241	579,795,143
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5,251,778	326,996,152	2,324,589	2,366,202	35,241	336,973,962
- Khấu hao trong năm	380,427	16,491,617	40,598	210,489	-	17,123,131
- Tăng khác	-	-	165	5,329	-	5,494
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6,002)	(165,225)	(45,936)	-	(217,163)
- Giảm khác	(3,180)	-	-	(67,629)	-	(70,809)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(22,137)	(362,317)	(108)	(171)	-	(384,733)
Số dư cuối kỳ	5,606,888	343,119,450	2,200,019	2,468,284	35,241	353,429,882
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	8,698,128	231,123,268	207,448	727,521	-	240,756,365
Tại ngày cuối kỳ	8,508,893	217,058,061	180,310	617,997	-	226,365,261

* Trong quý 4/2024, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán Giàn khoan đất liền PV DRILLING 11 với Công ty Creativo Oil Trading L.L.C và đã nhận được khoản đặt cọc 4,424,000 USD từ khách hàng. Tổng Công ty dự kiến sẽ hoàn tất việc bàn giao giàn khoan vào cuối quý 1/2025.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

47,292,106

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	6,121,918	4,381,181	10,503,099
- Mua trong năm	-	63,896	63,896
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(239)	(239)
Số dư cuối kỳ	6,121,918	4,444,838	10,566,756
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,626,539	4,001,729	5,628,268
- Khấu hao trong năm	103,926	182,150	286,076
- Tăng khác	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(239)	(239)
Số dư cuối kỳ	1,730,465	4,183,640	5,914,105
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	4,495,379	379,452	4,874,831
Tại ngày cuối kỳ	4,391,453	261,198	4,652,651

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,587,515

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác.

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei
- Các khoản khác.

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
212,049	925,799
1,979	2,004
97,047	94,677
113,023	829,118
23,489,504	29,985,612
18,418,922	24,476,303
5,070,582	5,509,309
23,701,553	30,911,411

11. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

PVD Overseas

PVD Training

Borr Jack - Up XXXII Inc.

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
15,155,881	5,797,731
7,867,573	157,245
5,241,157	-
22,334,034	17,516,802
50,598,645	23,471,777

b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty

28,685,479 13,500,770

Công ty con

28,685,479 13,500,770

Công ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu khí

- 67,981

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD

1,022,860 2,510,659

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD

2,520,507 2,802,737

Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD

2,118,658 2,164,187

Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas

15,155,881 5,797,731

Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD

7,867,573 157,477

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa

3,667 899,761 903,428 -

Thuế xuất, nhập khẩu

- 106,734 106,734 -

Thuế thu nhập doanh nghiệp

1,737,130 5,579,512 5,562,502 1,754,140

Thuế thu nhập cá nhân

595,929 7,077,298 7,260,934 412,293

Các loại thuế khác

986,642 7,818,159 7,989,592 815,209

- Thuế môn bài

- 202 202 -

- Thuế nhà thầu phụ

986,642 7,817,957 7,989,390 815,209

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

- 29 29 -

Cộng

3,323,368 21,481,493 21,823,219 2,981,642

13. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;
 - + Hoạt động của các giàn khoan
 - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
 - + Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

8,827,641	8,791,382
8,827,641	7,385,171
-	1,406,211
394,567	63,525
394,567	63,525

9,222,208	8,854,907
------------------	------------------

14. Phải trả khác

Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Phải trả nội bộ các công ty con
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

25,513	30,750
4,424,000	3,006,005
103,407	-
1,603,255	2,720,901

6,156,175	5,757,656
------------------	------------------

15. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
 - + Dự phòng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

6,418,386	7,475,733
6,104,707	7,120,869
313,679	354,864

6,418,386	7,475,733
------------------	------------------

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

8,827,037	5,202,720
8,827,037	5,202,720

8,827,037	5,202,720
------------------	------------------

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
20%	20%
561,731	767,148
561,731	767,148

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	270,911,347	126,770,844	-	(966,501)	(2,994,520)	144,000,356	24,814,973	562,536,499
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	23,274,160	23,274,160
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	6,982,248	(10,809,376)	(3,827,128)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTP	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	658,009	-	-	658,009
Số dư cuối năm trước	270,911,347	126,770,844	-	(966,501)	(2,336,511)	150,982,604	37,279,757	582,641,540
Số dư đầu năm nay	270,911,347	126,770,844	-	(966,501)	(2,336,511)	150,982,604	37,279,757	582,641,540
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	25,205,805	25,205,805
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	7,561,742	(11,060,575)	(3,498,833)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTP	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(1,226,729)	-	-	(1,226,729)
Số dư cuối kỳ này	270,911,347	126,770,844	-	(966,501)	(3,563,240)	158,544,346	51,424,987	603,121,783

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 - Vốn của các đối tượng khác

Cộng

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn đầu năm
 - + Vốn tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
136,566,642	136,566,642
134,344,705	134,344,705
270,911,347	270,911,347

Năm nay	Năm trước
270,911,347	270,911,347
-	-
-	-
270,911,347	270,911,347
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
556,296,006	556,296,006
-	-
416,000	416,000
-	-
555,880,006	555,880,006
-	-

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:
 - + *Quỹ khoa học công nghệ khả dụng*
 - + *Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ*

18. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

- GBP
- VND
- EUR
- SGD
- DZD
- MYR
- THB
- BND
- IDR

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.485.805,69 USD theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HDQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

Cuối kỳ	Đầu năm
158,544,346	150,982,604
873,297	690,760
402,004	92,702
471,293	598,058

Cuối kỳ	Đầu năm
(3,563,240)	(2,336,511)
(3,563,240)	(2,336,511)

Cuối kỳ	Đầu năm
1,950	2,775
928,542,692,041	1,137,818,914,459
7,423	2,823
19,914	29,345
35,624,374	74,942,098
82,441	6,173,759
2,259	2,259
61,499	1,739
47,499,201,247	9,823,703,365

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	52,061,539	51,505,971
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	12,181,715	4,558,926
Cộng	64,243,254	56,064,897
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	241,136	1,565,489
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	1,493	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	-	10,472
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	23,335	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	115,337	48,073
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	100,971	1,506,944
Công ty liên doanh	1,081,132	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	1,081,132	-
Cộng	1,322,268	1,565,489
2. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	47,611,809	40,582,486
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	11,217,401	4,161,282
Cộng	58,829,210	44,743,768
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	392,298	556,485
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,100,720	(2,722,588)
- Lãi chênh lệch tỷ giá	657,092	452,603
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	87,625
Cộng	3,150,110	(1,625,875)
4. Chi phí tài chính	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	(531,018)	599,974
- Chi phí công cụ phái sinh	3,789	(33,806)
- Chi phí tài chính khác	(2,566,943)	(1,576,006)
Cộng	(3,094,172)	(1,009,838)
5. Thu nhập khác	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	12,615	-
- Các khoản khác.	1,308,664	115,839
Cộng	1,321,279	115,839
6. Chi phí khác	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Các khoản bị phạt;	-	48,958
- Các khoản khác	(1,976)	3,460
Cộng	(1,976)	52,418

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2024	Quý 4/2023
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	3,338,394	3,815,443
- Chi phí nhân công	1,669,501	2,019,353
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	127,614	127,189
- Chi phí dự phòng	22,010	18,826
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,004,504	1,095,765
- Chi phí khác bằng tiền	514,765	554,310
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	321,248	161,705
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	305,444	128,859
- Chi phí khác bằng tiền	15,804	32,846
Cộng	3,659,642	3,977,148
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,054,576	2,510,122
- Chi phí nhân công	10,487,054	13,847,646
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,720,713	4,403,827
- Chi phí dự phòng	2,055,073	(2,241,106)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40,241,724	28,396,543
- Chi phí khác bằng tiền	1,929,712	1,803,884
Cộng	62,488,852	48,720,916
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1,052,891	1,732,538
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	112,621
Cộng	1,052,891	1,845,159
(*): Thuế TNDN phát sinh tại thị trường nước ngoài		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	213,211	88,047
Cộng	213,211	88,047

VII. Những thông tin khác:

		Đơn vị tính: USD	
1- Công cụ tài chính			
-Các loại công cụ tài chính		Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền		74,694,006	80,233,518
Phải thu khách hàng và phải thu khác		112,786,349	73,644,374
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23,951,294	44,860,414
Tổng cộng		211,431,649	198,738,306
+ Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác		56,729,307	29,198,683
Chi phí phải trả		9,222,208	8,854,907
Tổng cộng		65,951,515	38,053,590

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm
				Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	80,233,518	-	-	80,233,518
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69,568,639	4,075,735	-	73,644,374
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44,860,414	-	-	44,860,414
Tổng cộng	194,662,571	4,075,735	-	198,738,306
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
				Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	29,198,683	-	-	29,198,683
Chi phí phải trả	8,854,907	-	-	8,854,907
Tổng cộng	38,053,590	-	-	38,053,590
Chênh lệch thanh khoản thuần	156,608,981	4,075,735	-	160,684,716

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày cuối kỳ Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	74,694,006	-	-	74,694,006
Phải thu khách hàng và phải thu khác	97,501,672	15,284,677	-	112,786,349
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23,951,294	-	-	23,951,294
Tổng cộng	196,146,972	15,284,677	-	211,431,649
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	56,729,307	-	-	56,729,307
Chi phí phải trả	9,222,208	-	-	9,222,208
Tổng cộng	65,951,515	-	-	65,951,515
Chênh lệch thanh khoản thuần	130,195,457	15,284,677	-	145,480,134
+ Rủi ro thị trường				

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

Các khoản phải thu

Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	858,843	885,290
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	6,797,569	1,719,015
Các công ty con của Tổng Công ty	4,395,334	-
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	3,096,430	1,023,140

Các khoản phải trả

Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	116,226	97,098
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	91,294	112,174
Các công ty con của Tổng Công ty	28,788,886	13,500,770

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số thông tin so sánh về giao dịch với các bên liên quan được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Công Đoàn